

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		2,687,603,035,736	2,539,083,769,284
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	36,355,823,539	6,318,406,469
1. Tiền	111		36,355,823,539	6,318,406,469
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	6,596,127,777	6,256,127,777
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,596,127,777	6,256,127,777
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	569,733,305,377	544,896,664,564
1. Phải thu khách hàng	131		455,698,690,329	452,616,847,809
2. Trả trước cho người bán	132		73,964,017,063	52,960,831,346
3. Các khoản phải thu khác	135		47,722,977,645	46,971,365,069
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,652,379,660)	(7,652,379,660)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	2,038,150,197,228	1,955,594,369,039
1. Hàng tồn kho	141		2,046,662,351,424	1,964,242,922,375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8,512,154,196)	(8,648,553,336)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	36,767,581,815	26,018,201,435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,448,696,097	1,662,524,644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,187,303,196	5,524,313,476
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		13,029,797,464	501,893,278
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		20,101,785,058	18,329,470,037
B. Tài sản dài hạn	200		752,162,443,069	758,654,627,343
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		562,120,375,045	567,814,745,128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	412,401,174,577	420,238,792,683
- Nguyên giá	222		552,961,935,776	553,027,575,444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140,560,761,199)	(132,788,782,761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	62,237,427,334	62,652,460,508
- Nguyên giá	228		70,834,650,206	70,834,650,206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,597,222,872)	(8,182,189,698)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	87,481,773,134	84,923,491,937
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.09	163,873,805,796	164,075,052,685
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		75,268,260,292	75,469,507,183
2. Đầu tư dài hạn khác	258		100,936,504,766	100,936,504,766
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(12,330,959,262)	(12,330,959,264)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	26,168,262,228	26,764,829,530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23,937,097,421	24,529,766,941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		922,164,807	926,062,590
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,309,000,000	1,309,000,000
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,439,765,478,805	3,297,738,396,626

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		2,644,134,826,989	2,504,309,983,590
I. Nợ ngắn hạn	310		2,452,166,273,981	2,311,865,263,626
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,685,271,334,172	1,682,098,517,505
2. Phải trả người bán	312	V.12	316,509,674,376	298,140,995,053
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	50,522,188,033	59,209,883,189
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	57,089,788,797	48,408,988,160
5. Phải trả người lao động	315	V.14	27,978,773,040	33,334,364,898
6. Chi phí phải trả	316	V.15	89,459,236,232	86,367,517,411
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	V.16	24,648,181,819	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	202,051,145,186	105,124,415,877
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,364,047,674)	(819,418,467)
II. Nợ dài hạn	330	V.17	191,968,553,008	192,444,719,963
1. Phải trả dài hạn khác	333		1,000,000,000	1,000,000,000
2. Vay và nợ dài hạn	334		160,629,869,435	159,293,411,342
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		30,338,683,573	32,151,308,621
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.18	689,327,003,103	687,679,716,333
I. Vốn chủ sở hữu	410		689,327,003,103	687,679,716,333
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		393,736,060,000	393,736,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		272,647,525,015	272,647,525,014
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,677,165,140	3,677,165,140
4. Cổ phiếu quỹ	414		(420,631,294)	(420,631,294)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,152,120,739	6,152,120,739
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,767,885,040	3,767,885,040
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8,963,110	8,963,110
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,757,915,354	8,110,628,585
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		106,303,648,712	105,748,696,703
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,439,765,478,805	3,297,738,396,626

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	12,906,424,068	12,906,424,068
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2,366,921,338	2,675,166,298
5. Ngoại tệ các loại	-	-
+ USD	8,952.06	37,347.61
+ EUR	655.94	658.64
+ JPY	-	277,000.00
+ CNY	-	16,508.00
+ GBP	45.00	45.00
+ THB	-	5,420.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

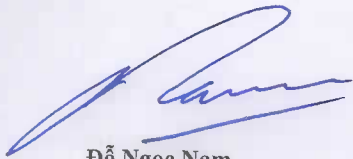
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

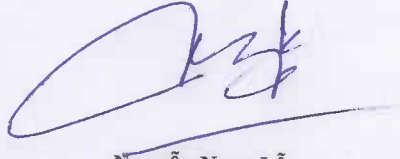
Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Nam



Nguyễn Ngọc Lê



Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỠ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (15 Công ty)	Năm trước (14 Công ty)	Năm nay (15 Công ty)	Năm trước (14 Công ty)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		563,727,501,054	807,134,399,488	563,727,501,054	807,134,399,488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		809,021,266	494,037,537	809,021,266	494,037,537
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	562,918,479,787	806,640,361,951	562,918,479,787	806,640,361,951
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	489,695,634,255	716,219,603,134	489,695,634,255	716,219,603,134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73,222,845,532	90,420,758,817	73,222,845,532	90,420,758,817
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	990,360,773	3,451,010,127	990,360,773	3,451,010,127
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	51,263,857,258	59,509,398,092	51,263,857,258	59,509,398,092
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50,751,096,217	56,583,448,316	50,751,096,217	56,583,448,316
8. Chi phí bán hàng	24	VI.23	3,549,264,503	4,997,045,555	3,549,264,503	4,997,045,555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24	17,189,370,105	25,032,480,459	17,189,370,105	25,032,480,459
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,210,714,439	4,332,844,838	2,210,714,439	4,332,844,838
11. Thu nhập khác	31	VI.25	3,489,962,479	10,710,357,663	3,489,962,479	10,710,357,663
12. Chi phí khác	32	VI.26	3,530,101,007	10,908,537,617	3,530,101,007	10,908,537,617
13. Lợi nhuận khác	40		(40,138,528)	(198,179,954)	(40,138,528)	(198,179,954)
14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh			(201,246,891)	(349,528,080)	(201,246,891)	(349,528,080)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,969,329,019	3,785,136,804	1,969,329,019	3,785,136,804
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		661,370,930	605,370,248	661,370,930	605,370,248
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		19,500,221	-	19,500,221	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,288,457,869	3,179,766,556	1,288,457,869	3,179,766,556
17. Lợi ích của cổ đông thiểu số			(367,986,900)	159,480,501	(367,986,900)	159,480,501
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			1,656,444,769	3,020,286,055	1,656,444,769	3,020,286,055
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ	70	VI.27	42	97	42	97

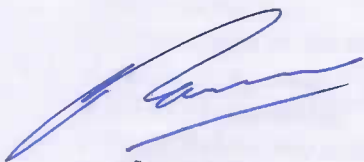
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày 10 tháng 05 năm 2013

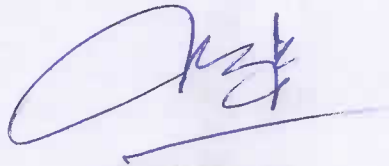
Người lập biểu

Kế toán trưởng

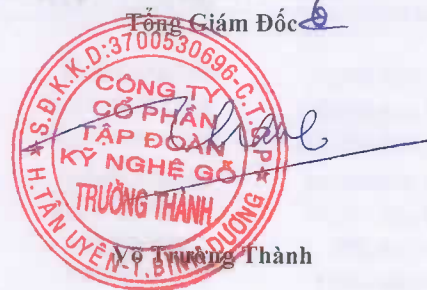
Tổng Giám Đốc



Đỗ Ngọc Nam



Nguyễn Ngọc Lễ



Nguyễn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

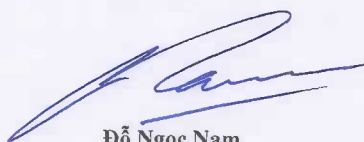
Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		Năm nay (15 Công ty)	Năm trước (14 Công ty)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	390,382,337,619	909,859,442,164
2. Tiền chi trả cho người bán	02	(190,535,939,587)	(472,153,348,581)
3. Tiền trả cho công nhân viên	03	(49,345,228,965)	(63,151,103,579)
4. Tiền trả lãi vay	04	(2,854,984,732)	(48,356,705,609)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho nhà nước	05	(562,144,000)	(1,364,335,807)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	381,881,410,321	315,466,427,891
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(473,745,323,887)	(515,848,277,373)
8. Tiền thu hoàn VAT	08	-	9,569,873,381
9. Tiền chi ký quỹ mở L/C	09	-	(1,042,958,154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55,220,126,769	132,979,014,332
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(200,000,000)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(500,000,000)	(200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	925,555,400
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(100,000,000)	(5,770,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134,867,720	199,812,981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(665,132,280)	(4,844,631,619)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	5,775,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(295,185,288)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	372,641,612,827	520,233,061,930
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(396,477,206,610)	(621,794,023,489)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(214,176,882)	(40,848,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(558,929,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24,344,955,953)	(137,192,890,559)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	30,210,038,536	(9,058,507,846)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	6,318,406,469	24,463,160,737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(172,621,465)	(1,229,129,217)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	36,355,823,539	14,175,523,674

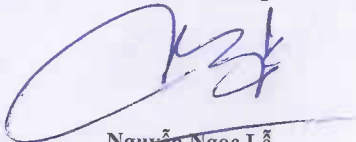
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Lễ

Bình Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2013



Tổng Giám đốc

Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 10 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700530696 ngày 15/8/2012 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường DT747, Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, ván mỏng, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Mua bán sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán phân bón;
- Đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5 Danh sách các công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực
Công ty con trực tiếp				
Công ty CP Trường Thành (Đaklak 1)	Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	30,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Đaklak 2)	Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	28,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	KP 7, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	126,239,000,000	64.16%	64.16%
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (Bình Dương 3)	KP 4, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	56,470,000,000	51.00%	100.00%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	60,000,000,000	99.33%	99.97%
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	53,191,490,000	41.00%	46.07%
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành	C8, KCN Hòa Hiệp, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	40,000,000,000	60.00%	68.52%
Công ty CP Trường Thành Xanh	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	100,000,000,000	60.00%	100.00%
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Đào Trinh Nhất, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	25,000,000,000	45.60%	97.50%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'đrăc	Xã Krông jing, huyện M'đrăc, tỉnh ĐakLak	10,000,000,000	70.00%	97.94%
Công ty CP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Trường Thành - Đak Nông	Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	50,000,000,000	97.90%	99.65%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đăknông	204 Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk nông	60,000,000,000	96.00%	99.44%

Công ty con gián tiếp

Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	xã Hòa Tiến, huyện Krong Păk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50.00%	85.37%
Công ty CP Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	107 Lê Duẩn, khối 04, thị trấn Phước An, huyện Krong Păk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50.00%	51.55%

Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty CP Bao bì Trường Thành	19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	6,500,000,000	23.08%	30.80%
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	7,018,000.00 USD	51.00%	51.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý I năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Riêng đối với một số máy móc sản xuất sản phẩm mộc như máy cưa, máy phay, máy bào... và lò sấy tại Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	04 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm tin học	05 - 30 năm

Quyền sử dụng đất

Đối với quyền sử dụng đất không thời hạn: Công ty không tính khấu hao

Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập với tỷ lệ 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý I năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN-UB ngày 24/8/2000 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% cho 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước; được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu hay duy trì được thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong 03 năm liên tục trước đó. Việc ưu đãi này được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Công ty CP Trường Thành (Daklak 1) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 20% trong 10 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 03 năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đắk Nông được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Trường Thành Đắk Nông được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành M'Đrak được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp về việc quyền phát triển có được xem là chi phí cho mục đích tính thuế, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản thu nhập chưa thực hiện khi hợp nhất liên quan đến khoản vốn góp của Công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	545,249,284	1,997,836,850
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	35,678,708,038	3,525,018,059
Tiền gửi ngân hàng bằng Ngoại tệ	114,208,727	795,551,560
Tiền gửi tại Công ty Chứng khoán - VND	17,657,490	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	36,355,823,539	6,318,406,469
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	(2.1) 6,596,127,777	6,256,127,777
Các khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6,596,127,777	6,256,127,777

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý I năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(2.1) Bao gồm:		Số cuối kỳ	
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các nhân viên Công ty		280,000,000	
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các tổ chức	(2.2)	6,296,127,777	
Trái phiếu Chính phủ		20,000,000	
Cộng		6,596,127,777	
(2.2) Bao gồm:			
Khoản cho vay đến Công ty TNHH SX-XD-TM Đại Dương		300,000,000	
Khoản cho vay đến Công ty TNHH XD Đồng Long		4,000,000,000	
Khoản cho vay đến Công ty CP Phú Hữu Gia		1,996,127,777	
Cộng		6,296,127,777	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		455,698,690,330	452,616,847,809
Trả trước cho người bán		73,964,017,063	52,960,831,346
Phải thu khác	(3.1)	47,722,977,645	46,971,365,069
Cộng		577,385,685,037	552,549,044,224
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.2)	(7,652,379,660)	(7,652,379,660)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		569,733,305,377	544,896,664,564
(3.1) Bao gồm:			
Phải thu về lãi cho vay		1,312,180,097	
Phải thu khoản cho mượn		116,815,464	
Phải thu gốc cho vay đối với Công ty Tân Phát(*)		19,180,000,000	
Phải thu lãi cho vay đối với Công ty Tân Phát(*)		4,237,675,770	
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo		19,131,296,709	
Các khoản phải thu khác		3,745,009,605	
Cộng		47,722,977,645	
(*) Vào ngày 10/01/2011, Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk ra Quyết định số 708/QĐ-THA về việc cưỡng chế tài sản giấy tờ có giá là giấy chứng nhận quyền sở hữu số lượng 1.968.000 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Trồng Rừng Trường Thành phát hành và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Phát đứng tên nhằm mục đích thu hồi khoản nợ gốc vay và lãi phát sinh từ hợp đồng vay số 01-2007 ngày 21/9/2007 giữa Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Phát và Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành. Ngày 31/10/2011, Cục Thi Hành Án Dân Sự Tỉnh Đắk Lắk đã ra thông báo số 206/CTHADS-CHV về giá khởi điểm mỗi cổ phiếu để đưa ra bán đấu giá là 10.000 đồng.			
(3.2) Chi tiết phát sinh số dư và trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ:			
Số dư dự phòng phải thu khó đòi đầu năm		(7,652,379,660)	
Số trích lập trong kỳ		-	
Số hoàn nhập trong kỳ		-	
Số dư dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ		(7,652,379,660)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	4,878,855,575	28,879,434,469
Nguyên liệu, vật liệu	1,202,311,973,237	1,178,882,069,035
Công cụ, dụng cụ	1,417,320,728	1,400,116,003
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	729,541,999,236	656,351,126,768
Thành phẩm	67,149,504,877	54,974,728,441
Hàng hoá	30,920,390,142	32,433,372,071
Hàng gửi bán	10,442,307,629	11,322,075,588
Cộng	2,046,662,351,424	1,964,242,922,376
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,512,154,196)	(8,648,553,336)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	2,038,150,197,228	1,955,594,369,040

Giá trị hàng tồn kho cuối năm (31/03/2013) được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

(*) Chi tiết phát sinh số dư và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(8,648,553,336)
Số trích lập trong kỳ	-
Số hoàn nhập trong kỳ	136,399,140
Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(8,512,154,196)

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,448,696,097	1,662,524,644
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2,187,458,596	5,524,313,476
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13,029,797,464	501,893,278
Tài sản ngắn hạn khác	(*) 20,101,629,658	18,329,470,037
Cộng	36,767,581,815	26,018,201,435

(*) Bao gồm:

Tài sản thiếu chờ xử lý	646,161,328
Các khoản tạm ứng	16,248,207,136
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,207,261,194
Cộng	20,101,629,658

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	243,514,004	280,035,234	23,925,388	4,176,542	1,376,406	553,027,575
Tăng	-	795,929	-	-	-	795,929
Giảm	-	861,568	-	-	-	861,568
Số dư cuối kỳ	243,514,004	279,969,594	23,925,388	4,176,542	1,376,406	552,961,936
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56,631,324	62,208,646	10,315,201	3,134,227	499,386	132,788,783
Tăng	3,115,298	4,662,658	693,354	103,991	42,166	8,617,466
Giảm	34,659	810,828	-	-	-	845,488
Số dư cuối kỳ	59,711,962	66,060,476	11,008,555	3,238,217	541,551	140,560,761
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	186,882,680	217,826,588	13,610,187	1,042,315	877,020	420,238,793
Số dư cuối kỳ	183,802,042	213,909,118	12,916,833	938,325	834,855	412,401,175

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	64,593,804,700	6,240,845,506	70,834,650,206
Số dư cuối kỳ	(*) 64,593,804,700	6,240,845,506	70,834,650,206
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,391,462,883	1,790,726,815	8,182,189,698
Tăng	324,873,820	90,159,354	415,033,174
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,716,336,703	1,880,886,169	8,597,222,872
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	58,202,341,817	4,450,118,691	62,652,460,508
Số dư cuối kỳ	57,877,467,997	4,359,959,337	62,237,427,334

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý I năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009: tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	4,417.00	09/11/2059	2,663,451,000
Quyền sử dụng đất số T00405: tọa lạc tại phường Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	175.20	lâu dài	5,256,000,000
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 02, Xã Hòa Tiến, Huyện Krông Păk, ĐắkLak	72,118.40	50 năm đến ngày 18/8/2059	508,828,800
Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Thôn 1, xã EaRal, huyện Ea H'leo, Đắk Lắk	14,884.00	lâu dài	1,458,632,000
Quyền sử dụng tại Thôn 5, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk	34,743.00	thời hạn 50 năm (kể từ ngày 28/7/2006)	460,950,400
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 165, tờ bản đồ số 35 thuộc thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	120,478.50	49 năm kể từ ngày 08/7/2005	36,745,942,500
Giá trị đất của cánh rừng 377 ha tại xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	3,770,000.00	42 năm từ năm 2008 đến năm 2049	17,500,000,000
Cộng			64,593,804,700

Tính đến ngày 31/03/2013, toàn bộ Quyền sử dụng đất của Công ty đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 10.320 m ² đất tại Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	32,500,000,000	32,500,000,000
Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Xã Đức Bình Đông, Huyện Sông Hình, Tỉnh Phú Yên	347,744,186	347,744,186
Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Xã Phước Tân, Huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên	828,300,000	828,300,000
Chi phí xây dựng 02 nhà kho tại Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	38,522,418,691	37,297,984,146
Lô đất (250 m ²) có thời gian sử dụng lâu dài tại quốc lộ 14, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk và 08 lô đất khác tại Đắk Lắk	843,700,000	843,700,000
Mua sắm tài sản cố định	7,084,655,870	6,709,519,611
Xây dựng cơ bản dở dang khác (xây dựng nhà kho, nhà xưởng, ...)	7,354,954,387	6,396,243,994
Cộng	87,481,773,134	84,923,491,937
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.1) 75,268,260,292	75,469,507,183
Đầu tư dài hạn khác	(9.2) 100,936,504,766	100,936,504,766
Cộng	176,204,765,058	176,406,011,949
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(9.3) (12,330,959,262)	(12,330,959,264)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn	163,873,805,796	164,075,052,685

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý I năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

Tên các công ty liên kết, liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế 31/03/2013
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	7,018,000.00 USD	51.00%	(*)	75,198,369,000
Công ty CP Bao bì Trường Thành	6,500,000,000	23.08%	1,500,000,000	2,000,000,000
Cộng				77,198,369,000
Khoản tồn thất phát sinh tại Công ty liên kết				(1,930,108,708)
Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của các Công ty liên kết, liên doanh				75,268,260,292

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty sẽ góp 3,579,000.00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền và 3,408,000.00 USD bằng Quyền Phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn Tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.

(9.2) Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:

(9.2.1) Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Đơn giá	Giá trị đầu tư 31/03/2013
Công ty CP Lidovit	228,960	1,222	279,784,766
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	300	100,000,000	30,000,000,000
Công ty CP CBTP Sông Hậu	444,608	27,500	12,226,720,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	5,268,000	10,000	52,680,000,000
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	540,000	10,000	5,400,000,000
Cộng			100,586,504,766

(9.2.2) Các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản cho vay đến Công ty Lâm nghiệp Phước An	200,000,000
Khoản cho vay đến Cụm CN Trường Thành	150,000,000

Tổng cộng đầu tư tài chính dài hạn khác (9.2) **100,936,504,766**

(9.3) Các khoản dự phòng đầu tư mua cổ phiếu và chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Trị giá đầu tư	Số lượng	Đơn giá bình quân	Giá trị hợp lý (31/03/2013)	Dự phòng
Công ty CP Lidovit	2,212,000,000	228,960	9,661		
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	30,000,000,000	300	100,000,000	96,904,120	
Công ty CP CBTP Sông Hậu	12,226,720,000	444,608	27,500	-	(12,226,720,000)
Công ty CP Phú Hữu Gia	52,680,000,000	5,268,000	10,000		
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	5,400,000,000	540,000	10,000	9,886	(104,239,262)
Cộng					(12,330,959,262)

Tổng cộng **(12,330,959,262)**

10 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1) 23,937,097,421	24,529,766,941
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.2) 922,164,807	926,062,590
Tài sản dài hạn khác	(10.3) 1,309,000,000	1,309,000,000
Cộng	26,168,262,228	26,764,829,530

(10.1) Bao gồm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	12,627,720,673
--	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	321,325,052
Phí đánh giá tác động môi trường	288,346,866
Chi phí chờ phân bổ khác	173,162,039
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ	10,526,542,792
Cộng	23,937,097,421

(10.2) Tài sản thuê thu nhập hoãn lại cuối năm phát sinh từ lãi chưa thực hiện liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất giữa nội bộ Tập đoàn với nhau.

(10.3) Bao gồm:

Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND Tỉnh Phú Yên	400,000,000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn về thuê mặt bằng	909,000,000
Cộng	1,309,000,000

11 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng (*)	1,587,326,806,216	1,593,205,433,833
Vay từ các cá nhân	-	9,569,995,500
Vay từ các tổ chức	26,435,616,666	4,300,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (17*)	71,508,911,290	75,023,088,172
Cộng	1,685,271,334,172	1,682,098,517,505

(*) Công ty vay từ các Ngân hàng có số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012:

	USD	Tương đương VNĐ
Vay bằng VNĐ		967,277,422,415
Vay bằng USD	29,767,722.81	620,049,383,801
Cộng		1,587,326,806,216

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vay từ Ngân hàng	Gốc USD	Số dư nợ vay
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	-	32,921,250,000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	205,881.55	4,288,017,043
Ngân hàng VCB - CN Bình Dương	-	120,000,000,000
Ngân hàng VCB - CN Bình Dương	-	204,206,337,657
Ngân hàng Đông Á - CN Bình Dương	-	172,155,000,000
Ngân hàng Đông Á - CN Bình Dương	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM	8,314,993.02	173,197,199,621
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương	4,787,000.00	99,703,636,000
Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tp.HCM	1,122,145.50	23,372,046,471
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Bình Dương	2,295,000.00	47,800,260,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	3,182,900.00	66,328,253,200
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	-	13,529,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	-	33,809,176,135
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	6,716,598.55	139,893,314,599
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	-	12,673,500,000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	2,878,504.19	59,953,485,267
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB)	264,700.00	5,513,171,600
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB)	-	18,715,841,384
Ngân hàng Việt Á-HCM	-	30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN ĐakLak	-	96,132,404,668
NH Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông	-	21,475,875,322
NH NN & PTNT - chi nhánh Tp.Buôn Mê Thuộc	-	54,200,000,000
NH ĐT và PTVN - chi nhánh Bắc Đắk Lắk	-	10,250,000,000
NH TMCP Quân Đội - chi nhánh Đắk Lắk	-	79,700,081,742
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Đắk Lắk	-	45,510,000,000
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	-	21,998,955,507
Tổng cộng	29,767,722.81	1,587,326,806,216
12 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	316,509,674,376	298,140,995,053
Người mua trả tiền trước	50,522,188,033	59,209,883,189
Cộng	367,031,862,408	357,350,878,242
13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	49,245,628,390	41,906,588,406
Thuế TNDN phải nộp	5,440,635,632	4,420,276,771
Thuế TNCN phải nộp	2,310,580,275	1,991,178,483
Các loại thuế khác	92,944,500	90,944,500
Cộng	57,089,788,797	48,408,988,160
14 Phải trả người lao động	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản lương phải trả người lao động	27,978,773,040	33,334,364,898
Cộng	27,978,773,040	33,334,364,898

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý I năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15 Chi phí phải trả	(*) 89,459,236,232	86,367,517,411
(*) Bao gồm:		
Chi phí lãi vay còn phải trả	89,221,830,413	
Chi phí khác	237,405,819	
Cộng	89,459,236,232	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16 Các khoản phải trả, phải nộp khác	(*) 202,051,145,186	105,124,415,877
(*) Bao gồm:		
Tài sản thừa chờ xử lý	4,702,919,327	
Khoản BHXH, BHYT và BHTN, KPCĐ còn phải nộp	33,579,676,605	
Các khoản mượn thanh toán không lãi suất	6,760,197,477	
Khoản nhận ứng trước từ Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất mới theo Hợp đồng liên doanh ngày 16/5/2010 và các Phụ lục đính kèm.	44,661,060,333	
Cổ tức còn phải trả	656,414,000	
Khoản tiền mượn từ các cá nhân	-	
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2011 và 2012	2,046,973,622	
Thu mua cổ phiếu của cổ đông	99,432,990,843	
Tạm giữ 20% lương kinh doanh của nhân viên chờ quyết toán	485,542,250	
Và các khoản phải trả khác	9,725,370,729	
Cộng	202,051,145,186	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17 Nợ dài hạn		
Phải trả dài hạn khác (nhận cọc tiền cho thuê mặt bằng)	1,000,000,000	1,000,000,000
Vay và nợ dài hạn	(17.1) 160,629,869,435	159,293,411,342
Doanh thu chưa thực hiện	(17.2) 30,338,683,573	32,151,308,621
Cộng	191,968,553,008	192,444,719,963
(17.1) Số dư khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 31/03/2013		
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	87,938,600,000	
NH Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	5,693,000,000	
NH TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Bình Dương	137,663,180,725	
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Buôn Mê Thuột	844,000,000	
Cộng vay và nợ dài hạn	232,138,780,725	
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	(71,508,911,290)	
Cộng vay và nợ dài hạn	160,629,869,435	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý I năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.2) Bao gồm:

Khoản thu nhập chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	30,285,501,754
Doanh thu chưa thực hiện khác	53,181,819
Cộng	30,338,683,573

18 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	393,736,060,000	-	-	393,736,060,000
Thặng dư vốn cổ phần	272,647,525,014	-	-	272,647,525,015
Vốn khác của chủ sở hữu	3,677,165,140	-	-	3,677,165,140
Cổ phiếu quỹ	(420,631,294)	-	-	(420,631,294)
Quỹ đầu tư phát triển	6,152,120,739	-	-	6,152,120,739
Quỹ dự phòng tài chính	3,767,885,040	-	-	3,767,885,040
Quỹ khác thuộc CSH	8,963,110	-	-	8,963,110
Lợi nhuận chưa phân phối	8,110,628,585	1,656,444,769	9,158,000	9,757,915,354
Cộng	687,679,716,334	1,656,444,769	9,158,000	689,327,003,104

Cổ phiếu	QUÝ I-2013 (15 Công ty)	QUÝ I-2012 (14 Công ty)
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	39,373,606	31,249,839
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	39,373,606	31,249,839
- Cổ phiếu thường	39,373,606	31,249,839
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(12,648)	(8,282)
- Cổ phiếu thường	(12,648)	(8,282)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,360,958	31,241,557
- Cổ phiếu thường	39,360,958	31,241,557
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm do:

Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong Quý I năm 2013	1,656,444,769
Tăng theo điều chỉnh của cơ quan thuế	
Cộng	1,656,444,769

Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm do:

Giảm khác từ lợi nhuận	9,158,000
Cộng	9,158,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý I năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	QUÝ I-2013 (15 Công ty)	QUÝ I-2012 (14 Công ty)
19 Doanh thu		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	545,690,720,972	789,729,022,252
Doanh thu cung cấp dịch vụ, thi công công trình	18,003,345,762	17,296,599,720
Doanh thu khác	33,434,320	108,777,516
Cộng	563,727,501,054	807,134,399,488
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(809,021,266)	(494,037,537)
Doanh thu thuần	562,918,479,787	806,640,361,951
20 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	485,110,660,707	706,688,407,938
Giá vốn cung cấp dịch vụ, thi công công trình	4,721,372,688	9,531,195,196
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(136,399,140)	-
Cộng	489,695,634,255	716,219,603,134
21 Doanh thu hoạt động tài chính		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	751,492	168,285,600
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	152,976,879	1,860,415,645
Lãi chênh lệch tỷ giá	(76,498,304)	1,422,308,882
Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh tương ứng với phần góp vốn của bên liên doanh	913,130,706	-
Cộng	990,360,773	3,451,010,127
22 Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	50,751,096,217	56,583,448,316
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18,078,193	2,315,421,648
Phí ngân hàng	494,682,849	600,696,708
Chi phí tài chính khác	-	9,831,420
Cộng	51,263,857,258	59,509,398,092

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý I năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	QUÝ I-2013 (15 Công ty)	QUÝ I-2012 (14 Công ty)
23 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	315,618,537	414,541,371
Chi phí vật liệu bao bì	-	251,975
Chi phí khấu hao TSCĐ	26,389,773	86,236,719
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	822,662,045	303,504,307
Chi phí xuất hàng	1,448,069,659	2,773,256,587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	651,724,262	672,892,881
Chi phí khác	284,800,227	746,361,715
Cộng	3,549,264,503	4,997,045,555
24 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11,207,401,863	18,099,807,302
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	467,836,728	953,145,109
Chi phí khấu hao TSCĐ	929,322,071	1,289,566,865
Thuế, phí và lệ phí	1,078,105,805	651,098,341
Chi phí dự phòng	-	1,319,640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,487,926,318	566,277,247
Chi phí khác	1,018,777,320	3,471,265,955
Cộng	17,189,370,105	25,032,480,459
25 Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	55,454,545	-
Thu nhập khác	3,434,507,934	10,710,357,663
Cộng	3,489,962,479	10,710,357,663
26 Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ, phế liệu thanh lý, nhượng bán	358,424,290	-
Chi phí phạt	32,362,344	-
Chi phí khác	3,139,314,372	10,908,537,617
Cộng	3,530,101,006	10,908,537,617
27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,288,457,869	3,179,766,556
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	(367,986,900)	159,480,501
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	1,656,444,769	3,020,286,055
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	1,656,444,769	3,020,286,055
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	39,373,606	31,241,557
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	42	97

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII Thông tin khác

Báo cáo Bộ Phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ
- Trồng rừng
- Khác

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: triệu đồng

	Chế biến gỗ		Trồng rừng		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Quý 1 2013	Quý 1 2012	Quý 1 2013	Quý 1 2012	Quý 1 2013	Quý 1 2012	Quý 1 2013	Quý 1 2012	Quý 1 2013	Quý 1 2012
Doanh thu thuần										
<i>Từ khách hàng bên ngoài</i>	561,252	800,239	1,420	76.28	246	6,325	-	-	562,918	806,640
<i>Giữa các bộ phận</i>	414,839	322,739	73	22	20,126	44,578	(435,038)	(367,339)	-	-
Tổng cộng	976,091	1,122,978	1,493	96.265	20,372	50,903	(435,038)	(367,339)	562,918	806,640
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	71,875	90,195	364	2	969	224	16	-	73,223	90,421
Chi phí không phân bổ	19,823	28,694	498	795	419	541	-	-	20,739	30,030
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	52,052	61,501	(134)	(792)	550	(318)	16	-	52,484	60,391
<i>Thu nhập tài chính</i>	453	4,035	1,972	34	2	1	(1,436)	(619)	990	3,451
<i>Chi phí tài chính</i>	50,619	59,172	2,226	7	768	950	(2,350)	(619)	51,264	59,509
<i>Lợi nhuận khác</i>	352	(109)	(126)	(53)	(266)	(36)	-	-	(40)	(198)
<i>Lãi, lỗ công ty liên kết</i>	-	-	(142)	(304)	(59)	(46)	-	-	(201)	(350)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	661	605	-	-	-	-	20	-	681	605
Lợi nhuận sau thuế	1,576	5,650	(656)	(1,122)	(541)	(1,349)	909.2	0.5	1,288	3,180
Lợi ích cổ đông thiểu số	(49)	727	(119)	(88)	(201)	(478)	-	-	(368)	159
Lợi nhuận thuần	1,625	4,923	(538)	(1,033)	(340)	(871)	-	-	1,656	3,020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tính: triệu đồng

Các thông tin khác	Chế biến gỗ		Trồng rừng		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản của bộ phận	4,022,599	3,716,390	265,816	261,963	60,366	63,367	(909,016)	(743,982)	3,439,765	3,297,738
Tài sản không phân bổ										
Tổng tài sản	4,022,599	3,716,390	265,816	261,963	60,366	63,367	(909,016)	(743,982)	3,439,765	3,297,738
Nợ phải trả của bộ phận	3,015,424	2,711,229	125,933	122,096	41,256	46,342	(538,478)	(375,357)	2,644,135	2,504,310
Nợ phải trả không phân bổ										
Tổng nợ phải trả	3,015,424	2,711,229	125,933	122,096	41,256	46,342	(538,478)	(375,357)	2,644,135	2,504,310
Chi phí mua sắm tài sản	796	38,571	-	-	-	-	-	-	796	38,571
Chi phí khấu hao	8,393	34,111	295	1,244	303	1,185	-	83	8,991	36,623

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý:

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: triệu đồng

	Bình Dương		Đăk Lăk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Quý 1 2013	Quý 1 2012	Quý 1 2013	Quý 1 2012	Quý 1 2013	Quý 1 2012	Quý 1 2013	Quý 1 2012	Quý 1 2013	Quý 1 2012	Quý 1 2013	Quý 1 2012
Doanh thu thuần												
<i>Từ khách hàng bên ngoài</i>	387,891	534,143	174,627	265,904	398	538	2.20	6,055	-	-	562,918	806,640
<i>Giữa các bộ phận</i>	366,139	234,127	40,093	73,776	8,671	14,866	20,133	44,571	(435,038)	(367,339)	0	1
Tổng cộng	754,031	768,270	214,721	339,679	9,069	15,404	20,136	50,626	(435,038)	(367,339)	562,918	806,640
Kết quả hoạt động kinh doanh												
Kết quả của bộ phận	62,840	62,902	7,822	24,657	1,580	2,602	965	259	16	-	73,223	90,420
Chi phí không phân bổ	16,548	23,490	2,926	5,147	897	996	367	396	-	-	20,739	30,029
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	46,291	39,412	4,896	19,510	683	1,606	598	(137)	16	-	52,484	60,391
<i>Thu nhập tài chính</i>	412	3,502	2,012	104	1	463	2	-	(1,436)	(619)	990	3,451
<i>Chi phí tài chính</i>	40,539	38,456	11,994	20,481	628	1,192	452	-	(2,350)	(619)	51,264	59,509
<i>Lợi nhuận khác</i>	(525)	(476)	(272)	285	-	19	757	(26)	-	-	(40)	(198)
<i>Lãi, lỗ công ty liên kết</i>	-	-	-	-	(142)	(304)	(59)	(46)	-	-	(201)	(350)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	635	523	-	-	26	82	-	-	20	-	681	605
Lợi nhuận sau thuế	5,003	3,459	(5,357)	(581)	(112)	510	845	(209)	909.2	0.5	1,288	3,179
Lợi ích cổ đông thiểu số	1,178	46	(1,713)	(204)	148	319	19	(2)	-	-	(368)	159
Lợi nhuận thuần	3,826	3,413	(3,645)	(377)	(260)	191	826	(207)	-	-	1,656	3,020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Bình Dương		Đăk Lăk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Các thông tin khác												
Tài sản của bộ phận	3,171,208	2,934,956	986,587	911,799	145,576	147,724	45,411	47,241	(909,016)	(743,982)	3,439,765	3,297,738
Tài sản không phân bổ												
Tổng tài sản	3,171,208	2,934,956	986,587	911,799	145,576	147,724	45,411	47,241	(909,016)	(743,982)	3,439,765	3,297,738
Nợ phải trả của bộ phận	2,242,168	2,010,958	837,996	758,780	82,330	84,509	20,119	25,420	(538,478)	(375,357)	2,644,135	2,504,310
Nợ phải trả không phân bổ												
Tổng nợ phải trả	2,242,168	2,010,958	837,996	758,780	82,330	84,509	20,119	25,420	(538,478)	(375,357)	2,644,135	2,504,310
Chi phí mua sắm tài sản	796	32,524	-	5,675	-	372	-	-	-	-	796	38,571
Chi phí khấu hao	5,917	23,889	2,645	10,820	428	1,735	2	94	-	83	8,991	36,621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Cam kết phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành có các khoản cam kết phân chia lợi nhuận theo các hợp đồng hợp tác đầu tư như sau:

- Theo hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất bao gồm nhưng không giới hạn 690,84 ha (được giao khoán cho các hộ dân theo chương trình 661) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782, 762 nằm trên địa bàn hành chính của 04 xã: Cư M'ta, Ea Trang, Ea M'Đoan và Cư Króa huyện M'Đrak tỉnh ĐakLak. Diện tích này sẽ đưa vào liên kết trồng rừng với Công ty cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 154,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 118,7 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha, năm 2013 liên kết trồng mới 100,34ha. Ngoài ra, BQLDA góp không quá 20% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu không tính lãi suất từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước (số vốn này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Các hộ dân sẽ là người trực tiếp tiến hành trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được thực hiện cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 40%

còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã

- Theo hợp đồng liên kết số 02/TTC-M'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 1.000 ha đất rừng phòng hộ, khoảng 1.200 ha đất rừng sản xuất và góp không quá 10% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu từ nguồn thu chi tiêu khai thác gỗ tự nhiên của BQLDA nếu có (số vốn góp này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 10% lợi nhuận, 90% lợi nhuận còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên.

- Theo hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLN M'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak đưa vào liên kết diện tích đất 600 ha rừng phòng hộ thuộc 02 tiểu khu 797, 802 nằm trên địa bàn hành chính xã Ea Trang huyện M'Đrak tỉnh ĐakLak và tham gia quản lý, tổ chức trồng chăm sóc quản lý phòng chống cháy rừng và các hoạt động khác theo quy trình kỹ thuật của Công ty. Doanh thu có được khi kết thúc mỗi đợt tía thưa/khai thác sẽ được phân chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak 10% và Công ty 90%, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng là 48 năm.

- Theo hợp đồng liên kết số 04/TTC-CTLN LAK ngày 12/3/2009 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 4.800 ha và góp khoảng 1,4 tỷ đồng vào suất đầu tư đối với chu kỳ sản xuất đầu (số tiền này từ nguồn vốn đã đầu tư vào 67,6 ha rừng trồng năm 2004 tại tiểu khu 1407 - 1415), số tiền từ định giá khu rừng trồng 161 ha tại các tiểu khu 1407 - 1408 sau khi hai bên thống nhất sẽ ghi vốn bổ sung. Tỷ lệ phân chia doanh thu (bằng tiền hoặc sản phẩm gỗ) sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp Lak 7% doanh thu (sau khi trừ chi phí khai thác/chi phí tía thưa nhưng không bao gồm các khoản thuế theo quy định và tiền thuê đất "nếu có"), 93% còn lại (sau khi trừ chi phí như trên) sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng 50 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Tập đoàn đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTBD1) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012.

Tập đoàn đã phát hành thêm 19.686.571 cổ phiếu trong Quý I năm 2013 cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1 (cổ đông nắm giữ 2 cổ phiếu sẽ có quyền mua thêm 1 cổ phiếu) với giá phát hành là 5.000 đồng/cổ phiếu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 66/GCN-UBCK ngày 26/12/2012 từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trong năm 2013, Tập đoàn đang trong tiến trình hoàn tất các thủ tục để chuyển nhượng Quyền sử dụng đất (hoặc cho thuê lại đất) đến Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI.

Trong năm 2013, Tập đoàn đang trong tiến trình hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI bằng quyền cây trồng mới.

Ngoài những sự kiện như đã nêu trên, Tập đoàn không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Rủi ro thị trường

1 Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 31/03/2013			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	8,952.06	655.94	186,453,506	18,066,523
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,099,029.59	-	127,034,165,640	-
Tổng cộng	7,636,386.09	655.94	127,220,619,146	18,066,523
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	187,766.54	59,760.29	3,922,000,608	1,577,641,776
Vay và nợ ngắn hạn	29,767,722.81		620,049,383,801	
Tổng cộng	32,683,622.53	59,760.29	623,971,384,408	1,577,641,776
Mức rủi ro tiền tệ	(25,047,236.44)	(16,981.49)	(496,750,765,263)	(1,559,575,253)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (49.675.076.526) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (155.957.525) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

2 Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 31/03/2013

Tài sản có lãi suất

Cho vay (có lãi suất)

6,946,127,777

Tổng

6,946,127,777

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 138.922.556 đồng (A).

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay

1,845,901,203,607

Các khoản phải trả khác có lãi suất

-

Tổng

1,845,901,203,607

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 36.918.024.072 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = (36.779.101.517) đồng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tập đoàn bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tập đoàn đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Tập đoàn sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Tập đoàn có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác và các khoản tạm ứng của Tập đoàn không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 565.072.891.995 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 31/03/2013
Tổng gộp	29,079,012,178
Trừ dự phòng giảm giá trị	(7,652,379,660)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	21,426,632,518
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	(7,652,379,660)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Xóa sổ do đã thu hồi công nợ	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2013)	(7,652,379,660)

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Tập đoàn ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tập đoàn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,685,271,334,172	160,629,869,435	1,845,901,203,607
Phải trả người bán	316,509,674,376	-	316,509,674,376
Người mua trả tiền trước	50,522,188,033	-	50,522,188,033
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	57,089,788,797	-	57,089,788,797
Phải trả người lao động	27,978,773,040	-	27,978,773,040
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	291,510,381,418	1,000,000,000	292,510,381,418
Tổng cộng	2,428,882,139,835	161,629,869,435	2,590,512,009,270

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tập đoàn đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản nợ phải thu sẽ hình thành trong tương lai cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn (thuyết minh tại mục số 4, và 7 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Tập đoàn nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2013 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 31/03/2013	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-
Cho vay ngắn hạn	6,576,127,777	-	-	6,576,127,777	-
Các đầu tư dài hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	100,586,504,766	-	(12,330,959,262)	88,255,545,504	(12,330,959,262)
Cho vay dài hạn	350,000,000	-	-	350,000,000	-
Tổng cộng	107,512,632,543	-	(12,330,959,262)	95,181,673,281	(12,330,959,262)

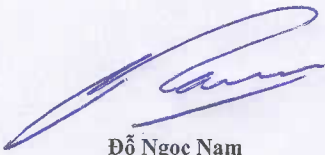
Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

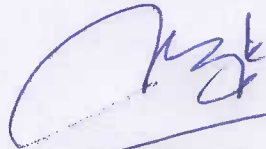
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương ngày 20 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc


Đỗ Ngọc Nam


Nguyễn Ngọc Lễ




Võ Trường Thành